



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

أنا

tôi

أنت

bạn

هو

anh ấy

هي

cô ấy

هو / هي

nó

نحن

chúng tôi / chúng ta

أنتم

các bạn

هم

họ

ماذا

cái gì

من

ai

أين

ở đâu

لماذا

tại sao

كيف

làm sao

أي

cái nào

متى

lúc nào

ثم

sau đó

إذا

nếu

حقا

thật sự

لكن

nhưng

لأن

bởi vì

ليس

không

هذا

này

انا بحاجة لهذا

Tôi cần cái này

كم ثمن هذا؟

Cái này giá bao nhiêu?

أن

đó

جميع

tất cả

أو

hoặc

و

và

يعرف

biết

أنا أعرف

Tôi biết

أنا لا أعرف

Tôi không biết

يفكر

nghĩ

يأتي

đến

يضع

đặt

يأخذ

lấy

يجد

tìm

يسمع

nghe

يعمل

làm việc

يتحدث

nói chuyện

يعطي
أشياء

cho

يعجب

thích

يساعد

giúp đỡ

يحب

yêu

يجري مكالمة هاتفية

gọi

ينتظر

chờ đợi

أنا معجب بك

Tôi thích bạn

أنا لا أحب هذا

Tôi không thích cái này

هل تحبني؟

Bạn có yêu tôi không?

أحبك

Tôi yêu bạn

صفر

0

واحد

1

اثنان

2

ثلاثة

3

أربعة

4

خمسة

5

ستة

6

سبعة

7

ثمانية

8

تسعة

9

عشرة

10

أحد عشر

11

اثنا عشر

12

ثلاثة عشر

13

أربعة عشر

14

خمسة عشر

15

ستة عشر

16

سبعة عشر

17

ثمانية عشر

18

تسعة عشر

19

عشرون

20

جديد

mới

قديم

cũ

قليل

ít

كثير

nhiều

كم؟

bao nhiêu?

كم عدد؟

bao nhiêu?

خاطئ

sai

صحيح

chính xác

سيئ

xấu

جيد

tốt

سعيد

hạnh phúc

قصير
طريق

ngắn

طويل
طريق

dài

صغير

nhỏ

كبير

lớn

هناك

đó

هنا

đây

يمين

phải

يسار

trái

جميل

xinh đẹp

شاب

trẻ

عجوز

già

مرحبا
زميل

xin chào

أراك لاحقا

hẹn gặp lại

حسنا

được

اعتن بنفسك

bảo trọng nhé

لا تقلق

đừng lo

بالطبع

tất nhiên

يوم جيد

chúc ngày tốt lành

مرحبا
صديق

chào

وداعا

bái bai

مع السلامة

tạm biệt

اعذرني

xin làm phiền

آسف

xin lỗi

شكرا

cảm ơn bạn

من فضلك

làm ơn

أريد هذا

Tôi muốn cái này

الآن

bây giờ

بعد الظهر

buổi chiều

صباح
11:00-9:00

buổi sáng

ليل

ban đêm

صباح
9:00-6:00

buổi sáng

مساء

buổi tối

ظهر

buổi trưa

منتصف الليل

nửa đêm

ساعة
وقت

giờ

دقيقة

phút

ثانية

giây

يوم

ngày

أسبوع

tuần

شهر

tháng

سنة

năm

وقت

thời gian

تاريخ
وقت

ngày tháng

أول أمس

ngày hôm kia

أمس

hôm qua

اليوم

hôm nay

غدا

ngày mai

بعد غد

ngày kia

الاثنين

thứ hai

الثلاثاء

thứ ba

الأربعاء

thứ tư

الخميس

thứ năm

الجمعة

thứ sáu

السبت

thứ bảy

الأحد

chủ nhật

غدا هو السبت

Ngày mai là thứ bảy

حياة

cuộc đời

امرأة

đàn bà

رجل

đàn ông

حب

tình yêu

خليل

bạn trai

صديقة

bạn gái

صديق

bạn

قبلة

hôn

جنس

tình dục

طفل
12-3

trẻ em

طفل
2-0

em bé

بنت

con gái

ولد

con trai

أم

mẹ

أب

ba

الأم

má

الأب

cha

الآباء

cha mẹ

ابن

con trai

ابنة

con gái

أخت صغيرة

em gái

أخ صغير

em trai

أخت كبرى

chị gái

أخ أكبر

anh trai

يقف

đứng

يجلس

ngồi

يستلقي

nằm xuống

يغلق

đóng

يفتح
باب

mở

يخسر

thua

يفوز

thắng

يموت

chết

يعيش

sống

يضيئ

bật

يطفئ

tắt

يقتل

giết

يجرح

làm bị thương

يلمس

chạm

يشاهد

xem

يشرب

uống

يتناول

ăn

يسير

đi bộ

يقابل

gặp

يراهن

đặt cược

يقبل

hôn

يتابع

đi theo

يتزوج

cưới

يجيب

trả lời

يسأل

hỏi

سؤال

câu hỏi

شركة

công ty

أعمال

kinh doanh

وظيفة

việc làm

مال

tiền

هاتف

điện thoại

مكتب
حجرة العمل

văn phòng

طبيب

bác sĩ

مستشفى

bệnh viện

ممرضة

y tá

شرطي

cảnh sát

رئيس

tổng thống

أبيض

màu trắng

أسود

màu đen

أحمر

màu đỏ

أزرق

màu xanh da trời

أخضر

màu xanh lá cây

أصفر

màu vàng

بطئ

chậm

سريع

nhANH

مضحك

vui vẻ

ظالم

không công bằng

عادل

công bằng

صعب

khó

سهل

dễ

هذا صعب

Cái này khó

غني

giàu

فقير

nghèo

قوي
عضلة

khỏe

ضعيف

yếu

آمن

an toàn

متعب

mệt mỏi

فخور

tự hào

ممتلئ
طعام

no bụng

مريض
صفة

bệnh

صحي

khỏe mạnh

غاضب

tức giận

منخفض

thấp

مرتفع

cao

مستقيم

thẳng

كل

mỗi / mọi

دائما

luôn luôn

في الواقع

thực ra

مرة أخرى

lần nữa

بالفعل

đã

أقل

ít hơn

معظم

phần lớn

أكثر

nhiều hơn

أريد المزيد

Tôi muốn nhiều hơn

لا شيء

không có

جدا

rất

حيوان

động vật

خنزير

con lợn

بقرة

con bò

حصان

con ngựa

كلب

con chó

خروف

con cừu

قرد

con khỉ

قط

con mèo

دب

con gấu

دجاجة

con gà

بطة

con vịt

فراشة

con bướm

نحلة

con ong

سمكة

con cá

عنكبوت

con nhện

ثعبان

con rắn

بالخارج

ở ngoài

بالداخل

ở trong

بعيد

xa

قريب

gần

تحت

bên dưới

فوق

bên trên

بجانب

bên cạnh

أمام

phía trước

خلف

phía sau

حلو

ngọt

حامض

chua

غريب

lạ

ناعم

mềm

صلب
صفة

cứng

لطيف

đáng yêu

غبي

ngu ngốc

مجنون

điên khùng

مشغول

bận rộn

طويل
شخص

cao

قصير
شخص

thấp

قلق

lo lắng

مندعش

ngạc nhiên

مرح

ngẫu

مؤدب

cư xử tốt

شرير

ác độc

ذكي

khéo léo

بارد

lạnh

حار
دافئ

nóng

رأس

đầu

أنف

mũi

شعر

tóc

فم

miệng

أذن

tai

عين

mắt

يد

bàn tay

قدم

bàn chân

قلب

tim

منخ

não

يسحب
باب

kéo

يدفع
باب

đẩy

يضغط

ấn

يضرب
شخص

đánh

يمسك

bắt

يقاتل

chiến đấu

يرمي

ném

يجري

chạy

يقرأ

đọc

يكتب

viết

يصلح

sửa chữa

يحسب
3, 2, 1

đếm

يقطع

cắt

يبيع

bán

يشتري

mua

يدفع نقود

trả

يدرس

học

يحلم

mơ

ينام

ngủ

يلعب

chơi

يحتفل

ăn mừng

يستريح

nghỉ ngơi

يستمتع

thưởng thức

ينظف

dọn dẹp

مدرسة

trường học

منزل

nhà ở

باب

cửa

زوج

chồng

زوجة

vợ

زفاف

đám cưới

شخص

người

سيارة

xe hơi

بيت

nhà

مدينة

thành phố

رقم

số

واحد وعشرون

21

اثنان وعشرون

22

ستة وعشرون

26

ثلاثون

30

واحد وثلاثون

31

ثلاثة وثلاثون

33

سبعة وثلاثون

37

أربعون

40

واحد وأربعون

41

أربعة وأربعون

44

ثمانية و أربعون

48

خمسون

50

واحد وخمسون

51

خمسة وخمسون

55

تسعة وخمسون

59

ستون

60

واحد وستون

61

اثنان وستون

62

سنة وستون

66

سبعون

70

واحد وسبعون

71

ثلاثة وسبعون

73

سبعة وسبعون

77

ثمانون

80

واحد وثمانون

81

أربعة وثمانون

84

ثمانية وثمانون

88

تسعون

90

واحد وتسعون

91

خمسة وتسعون

95

تسعة وتسعون

99

مائة

100

ألف

1000

عشرة آلاف

10.000

مائة ألف

100.000

مليون

1.000.000

كلبي

con chó của tôi

قطك

con mèo của bạn

فستانها

váy của cô ấy

سيارته

xe của anh ấy

كرته

quả bóng của nó

بيتنا

nhà của chúng tôi

فريقك

đội của bạn

شركتهم

công ty của họ

الجميع

mọi người

سويا

cùng nhau

آخر

khác

لا يهم

không thành vấn đề

في صحتك

chúc mừng

استرح

thư giãn đi

أنا موافق

tôi đồng ý

مرحبا
زائر

chào mừng

لا قلق

không phải lo

انعطف يمينا

rẽ phải

انعطف يسارا

rẽ trái

انطلق للأمام

đi thẳng

تعال معي

Hãy đi với tôi

بيضة

trứng

جبين

phô mai

حليب

sữa

سمك

cá

لحم

thịt

خضار

rau

فاكهة

trái cây

عظم

xương

زيت

dầu

خبز

bánh mì

سكر

đường

شوكولاتة

sô cô la

حلوي

kẹo

كعكة

bánh bông lan

مشروب

đồ uống

مياه

nước

مياه غازية

nước soda

قهوة

cà phê

شاي

trà

بيرة

bia

نبيذ

rượu nho

سلطة

sa lát

حساء

súp

حلوى

món tráng miệng

إفطار

bữa ăn sáng

غداء

bữa trưa

عشاء

bữa tối

بيتزا

pizza

أتوبيس

xe buýt

قطار

xe lửa

محطة قطار

ga xe lửa

موقف حافلات

trạm dừng xe buýt

طائرة

máy bay

سفينة

tàu

لوري

xe tải

دراجة

xe đạp

دراجة نارية

xe mô tô

تاكسي

xe taxi

اشارة المرور

đèn giao thông

موقف السيارات

bãi đậu xe

طريق

đường

ملابس

quần áo

حذاء

giày dép

معطف

áo choàng

سترة

áo len

قميص

áo sơ mi

جاكيت

áo khoác

بدلة

áo phục

سروال

quần dài

فستان

đầm

تي شيرت

áo phông

جورب

bít tất

حمالة صدر

áo ngực

السراويل الداخلية

quần lót

نظارات

kính

حقيبة يد

túi xách

محفظة نسائية

ví tiền

محفظة

ví

خاتم

nhẫn

قبعة

mũ

ساعة
ذراع

đồng hồ đeo tay

جيب

túi

ما اسمك؟

Bạn tên gì?

اسمي ديفيد

Tên của tôi là David

عمري 22 عاما

Tôi 22 tuổi

كيف حالك؟

Bạn có khỏe không?

هل انت بخير؟

Bạn có ổn không?

أين المرحاض؟

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

أفتقدك

Tôi nhớ bạn

الربيع

mùa xuân

الصيف

mùa hè

الخريف

mùa thu

الشتاء

mùa đông

يناير

tháng một

فبراير

tháng hai

مارس

tháng ba

أبريل

tháng tư

مايو

tháng năm

يونيو

tháng sáu

يوليو

tháng bảy

أغسطس

tháng tám

سبتمبر

tháng chín

أكتوبر

tháng mười

نوفمبر

tháng mười một

ديسمبر

tháng mười hai

تسوق

mua sắm

فاتورة

hóa đơn

سوق

chợ

سوبر ماركت

siêu thị

بناء

tòa nhà

شقة

căn hộ

جامعة

trường đại học

مزرعة

nông trại

كنيسة

nhà thờ

مطعم

nhà hàng

حانة

quán bar

نادي رياضي

phòng thể dục

حديقة

مدينة

công viên

مرحاض

nhà vệ sinh

خريطة

bản đồ

سياره اسعاف

xe cứu thương

شرطة

مركز شرطة

cảnh sát

بندقية

súng

رجال الاطفاء

lính cứu hỏa

بلد

quốc gia

ضاحية

ngoại ô

قرية

ngôi làng

صحة

sức khỏe

دواء

dược phẩm

حادث

tai nạn

مريض
شخص

bệnh nhân

جراحة

phẫu thuật

حبة دواء

viên thuốc

حمى

sốt

برد

cảm lạnh

جرح
دموي

vết thương

موعد

cuộc hẹn

سعال

ho

الرقبة

cổ

أسفل

mông

كتف

vai

ركبة

đầu gối

ساق

chân

ذراع

tay

بطن

bụng

ثدي

ngực

الظهر

lưng

سن

răng

لسان

lưỡi

شفة

môi

اصبع اليد

ngón tay

إصبع القدم

ngón chân

معدة

dạ dày

رئة

phổi

كبد

gan

عصب

dây thần kinh

كلية

thận

أمعاء

ruột

لون

màu sắc

برتقالي

màu cam

رمادي

màu xám

بني

màu nâu

وردي

màu hồng

ممل

nhàm chán

ثقیل

nặng

خفيف

nhẹ

وحيد

cô đơn

جوعان

đói bụng

عطشان

khát nước

حزين

buồn

شديد الانحدار

dốc

مسطح

bằng phẳng

مستدير

tròn

ذو زاوية

vuông

ضيق

hẹp

واسع

rộng

عميق

sâu

ضحل

nông

ضخم

lớn

شمال

bắc

شرق

đông

جنوب

nam

غرب

tây

متسخ

bẩn

نظيف

sạch sẽ

ممتلئ
صفة

đầy

فارغ

trống rỗng

غالي

đắt

رخيص

rẻ

غامق

tối

فاتح

sáng

مثير

quyến rũ

كسول

lười biếng

شجاع

dũng cảm

كريم
صفة

hào phóng

وسيم

đẹp trai

قبيح

xấu xí

سخيف

ngớ ngẩn

ودود

thân thiện

مذنب

tội lỗi

أعمى

mù

سكران

say

مبتل

ướt

جاف

khô

دافئ

ấm áp

صاخب

ồn ào

هادئ

صامت

yên tĩnh

صامت

im lặng

مطبخ

nhà bếp

حمام

phòng tắm

غرفة المعيشة

phòng khách

غرفة النوم

phòng ngủ

حديقة

منزل

vườn

مرآب

gara

جدار

tường

القبو

tầng hầm

الحمام

nhà vệ sinh

سلالم

cầu thang

السطح

mái nhà

شباك

cửa sổ

سكينة

dao

كوب
حار

tách

كوب
بارد

ly

طبق

đĩa

فنجان

cốc

سلة المهملات

thùng rác

وعاء

tô

تلفزيون
جهاز

bộ tivi

مكتب
طاولة

bàn

سرير

giường

مرآة

gương

دش

vòi hoa sen

كنبة

ghế sofa

صورة

ảnh

ساعة
جدار

đồng hồ

طاولة

bàn

كرسي

ghế

حمام سباحة
حديقة

hồ bơi

جرس

chuông

جار

hàng xóm

يفشل

thất bại

يختار

chọn

يطلق النار

bắn

يصوت

bình chọn

يسقط

rơi xuống

يدافع

bảo vệ

يهاجم

tấn công

يسرق

trộm

يحرق

đốt

ينقذ

cứu

يدخن

hút thuốc

يطير

bay

يحمل
أشياء

mang theo

يبصق

khạc nhổ

يركل

đá

يلدغ

cắn

يتنفس

thở

يشم

ngửi

يبكي

khóc

يغني

hát

يبتسم

cười mỉm

يضحك

cười

ينمو

lớn lên

ينكمش

co lại

يناقش

tranh luận

يهدد

đe dọa

يشارك

chia sẻ

يغذي

cho ăn

يخفي

trốn

يحذر

cảnh báo

يسبح

bơi

يقفز

nhảy

يلف

lăn

يرفع

nâng

يحفر

đào

ينسخ
محتوى

sao chép

يسلم

giao hàng

يبحث عن

tìm kiếm

يمارس

luyện tập

يسافر

đi du lịch

يطلي

vẽ

يستحم

tắm vòi sen

يفتح
مفتاح

mở

يقفل

khóa

يغسل

rửa

يُصلي

cầu nguyện

يطبخ

nấu ăn

كتاب

sách

مكتبة

thư viện

واجب منزلي

bài tập về nhà

امتحان

bài thi

درس

bài học

علوم

khoa học

تاريخ
مادة دراسية

lịch sử

فن

nghệ thuật

انجليزي

tiếng Anh

فرنسي

tiếng Pháp

قلم

cây bút

قلم رصاص

bút chì

ثلاثة بالمائة

3%

أول

thứ nhất

ثاني

thứ hai

ثالث

thứ ba

رابع

thứ tư

نتيجة

kết quả

مربع

hình vuông

دائرة

hình tròn

مساحة

diện tích

بحث

ngiên cứu

درجة

bằng cấp

بكالوريوس

cử nhân

ماجستير

thạc sĩ

y أصغر من x

$x < y$

y أكبر من x

$x > y$

ضغط

áp lực

تأمين

bảo hiểm

موظفين

nhân viên

قسم

bộ phận

راتب

lương

عنوان

địa chỉ

رسالة

lá thư

قبطان

thuyền trưởng

مخبر

thám tử

طيار

phi công

أستاذ

giáo sư

مدرس

giáo viên

محام

luật sư

سكرتيرة

thư ký

مساعد

trợ lý

قاضي

thẩm phán

مدير
شركة

giám đốc

مدير
قسم

quản lý

طباخ

đầu bếp

سائق تاكسي

tài xế taxi

سائق حافلة

tài xế xe buýt

مجرم

tội phạm

عارض

người mẫu

فنان

nghệ sĩ

رقم هاتف

số điện thoại

استقبال

tín hiệu

تطبيق

ứng dụng

دردشة

trò chuyện

ملف

tập tin

رابط

url

عنوان البريد الإلكتروني

địa chỉ email

موقع إلكتروني

trang mạng

بريد إلكتروني

thư điện tử

هاتف محمول

điện thoại di động

قانون

pháp luật

سجن

nhà tù

دليل

chứng cứ

غرامة

tiền phạt

شاهد

nhân chứng

محكمة

tòa án

توقيع

chữ ký

خسارة

thua lỗ

ربح

lợi nhuận

عميل

khách hàng

مبلغ

số tiền

بطاقة ائتمان

thẻ tín dụng

كلمه السر

mật khẩu

الصراف الآلي

máy rút tiền

حمام سباحة
رياضة

bể bơi

طاقة

điện

كاميرا

máy ảnh

راديو

đài radio

هدية

quà tặng

زجاجة

cái chai

حقيبة

cái túi

مفتاح

chìa khóa

دمية

búp bê

ملاك

thiên thần

مشط

lược

معجون أسنان

kem đánh răng

فرشاة أسنان

bàn chải đánh răng

شامبو

dầu gội

كريم
صيدلي

kem thoa

مناديل

khăn giấy

أحمر شفاه

son môi

تلفزيون
أخبار

truyền hình

سينما

rạp chiếu phim

أخبار

tin tức

مقعد
سينما

ghế

تذكرة

vé

شاشة
سينما

màn chiếu

موسيقى

âm nhạc

المسرح

sân khấu

جمهور

khán giả

لوحة

hội họa

نكتة

trò đùa

مقال

bài báo

جريدة

báo chí

مجلة

tạp chí

إعلانات

quảng cáo

طبيعة

thiên nhiên

رماد

tro

نار

lửa

ماس

kim cương

القمر

mặt trăng

الأرض

Trái Đất

شمس

mặt trời

نجم

ngôi sao

كوكب

hành tinh

الكون

vũ trụ

ساحل

bờ biển

بحيرة

hồ

غابة

rừng

صحراء

sa mạc

تل

đồi núi

صخرة

đá

نهر

con sông

وادي

thung lũng

جبل

núi

جزيرة

đảo

محيط

đại dương

بحر

biển

طقس

thời tiết

جليد

băng

ثلج

tuyết

عاصفة

bão táp

مطر

mưa

رياح

gió

نبات

thực vật

شجرة

cây

عشب

cỏ

وردة

hoa hồng

زهرة

hoa

غاز

chất khí

فلز

kim loại

ذهب

vàng

فضة

bạc

الفضة أرخص من الذهب

Bạc rẻ hơn vàng

الذهب أغلى من الفضة

Vàng đắt hơn bạc

عطلة

ngày lễ

عضو

thành viên

فندق
غالي

khách sạn

شاطئ
بحر

bờ biển

زائر
منزل

khách

عيد ميلاد

sinh nhật

عيد الميلاد

Giáng sinh

سنة جديدة

Năm Mới

عيد الفصح

Lễ Phục sinh

عم

chú

عمة

cô

جدة لأب

bà nội

جد لأب

ông nội

جدة لأم

bà ngoại

جد لأم

ông ngoại

موت

tử vong

قبر

phần mộ

طلاق

ly hôn

عروس

cô dâu

عريس

chú rể

مائة واحد

101

مائة وخمسة

105

مائة وعشرة

110

مائة واحد وخمسون

151

مئتان

200

مئتان واثنین

202

مئتان وستة

206

مئتان وعشرون

220

مئتان واثنان وستون

262

ثلاثمائة

300

ثلاثمائة وثلاثة

303

ثلاثمائة وسبعة

307

ثلاثمائة وثلاثون

330

ثلاثمائة وثلاثة وسبعون

373

أربعمائة

400

أربعمائة وأربعة

404

أربعمائة وثمانية

408

أربعمائة وأربعون

440

أربعمائة وأربعة وثمانون

484

خمسمائة

500

خمسمائة وخمسة

505

خمسمائة وتسعة

509

خمسمائة وخمسون

550

خمسمائة وخمسة وتسعون

595

ستمائة

600

ستمائة وواحد

601

ستمائة وستة

606

ستمائة وستة عشر

616

ستمائة وستون

660

سبعمائة

700

سبعمائة واثنان

702

سبعمائة وسبعة

707

سبعمائة سبعة وعشرون

727

سبعمائة وسبعون

770

ثمانمائة

800

ثمانمائة وثلاثة

803

ثمانمائة وثمانية

808

ثمانمائة وثمانية وثلاثون

838

ثمانمائة وثمانون

880

تسعمائة

900

تسعمائة وأربعة

904

تسعمائة وتسعة

909

تسعمائة وتسعة وأربعون

949

تسعمائة وتسعون

990

نمر

con hổ

فأر

con chuột

جرذ

con chuột cống

أرنب

con thỏ

أسد

con sư tử

حمار

con lừa

فيل

con voi

طائر

con chim

ديك صغير

con gà trống choai

حمامة

con chim bồ câu

إوز

con ngỗng

حشرة

côn trùng

بق

con bọ

ناموسة

con muỗi

ذبابة

con ruồi

نملة

con kiến

حوت

con cá voi

قرش

con cá mập

دلفين

con cá heo

حلزون

con ốc sên

ضفدع

con ếch

غالباً

thường xuyên

فوراً

ngay lập tức

فجأة

đột ngột

بالرغم من

mặc dù

الجمباز

thể dục dụng cụ

تنس

quần vợt

الجري

chạy

ركوب الدراجات

đạp xe

جولف

đánh golf

تزلج على الجليد

trượt băng

كرة قدم

bóng đá

كرة سلة

bóng rổ

سباحة

bơi lội

غوص

lặn

المشي لمسافات طويلة

đi bộ đường dài

المملكة المتحدة

Vương quốc Anh

اسبانيا

Tây Ban Nha

سويسرا

Thụy sĩ

ايطاليا

Ý

فرنسا

Pháp

ألمانيا

Đức

تايلاند

Thái Lan

سنغافورة

Singapore

روسيا

Nga

اليابان

Nhật Bản

إسرائيل

Israel

الهند

Ấn Độ

الصين

Trung Quốc

الولايات المتحدة الأمريكية

Hoa Kỳ

المكسيك

Mexico

كندا

Canada

تشيلي

Chile

البرازيل

Brazil

الأرجنتين

Argentina

جنوب افريقيا

Nam Phi

نيجيريا

Nigeria

المغرب

Ma Rốc

ليبيا

Libya

كينيا

Kenya

الجزائر

Algeria

مصر

Ai Cậ

نيوزيلندا

New Zealand

أستراليا

Úc

أفريقيا

Châu Phi

أوروبا

Châu Âu

آسيا

Châu Á

أمريكا

Châu Mỹ

ربع ساعة

mười lăm phút

نصف ساعة

nửa tiếng

ثلاثة أرباع ساعة

bốn mươi lăm phút

الساعة الواحدة

1:00

الثانية وخمس دقائق

2:05

الثالثة وعشر دقائق

3:10

الرابعة والرابع

4:15

الخامسة وعشرون دقيقة

5:20

السادسة وخمسة وعشرون
دقيقة

6:25

السابعة والنصف

7:30

الثامنة وخمسة وثلاثون
دقيقة

8:35

العاشرة إلا الثلث

9:40

الحادية عشر إلا الربع

10:45

الثانية عشر إلا عشر دقائق

11:50

الواحدة إلا خمس دقائق

12:55

الساعة الواحدة صباحا

một giờ sáng

الساعة الثانية بعد الظهر

hai giờ chiều

الأسبوع الماضي

tuần trước

هذا الأسبوع

tuần này

الأسبوع القادم

tuần sau

العام الماضي

năm ngoái

هذه العام

năm nay

العام القادم

năm sau

الشهر الماضي

tháng trước

هذا الشهر

tháng này

الشهر القادم

tháng sau

الأول من يناير ألفان وأربعة
عشر

2014-01-01

الخامس والعشرون من
فبراير ألفان وثلاثة

2003-02-25

الثاني عشر من إبريل ألف
وتسعمائة وثمانية وثمانين

1988-04-12

الثالث عشر من أكتوبر ألف
وثمانمائة وتسعة وتسعين

1899-10-13

الثلاثون من سبتمبر ألف
وتسعمائة وسبعة

1907-09-30

الثاني عشر من ديسمبر ألفان

2000-12-12

جبين

trán

تجاعيد

nếp nhăn

نقن

cằm

خد

má

لحية

râu

رموش

lông mi

حاجب

lông mày

خصر

eo

مؤخرة العنق

gáy

صدر

lồng ngực

ابهام اليد

ngón cái

الخنصر

ngón tay út

البنصر

ngón tay đeo nhẫn

الوسطى

ngón tay giữa

السبابة

ngón tay trỏ

معصم

cổ tay

ظفر

móng tay

الكعب

gót chân

العمود الفقري

xương sống

عضلة

cơ bắp

عظمة

xương

الهيكل العظمي

bộ xương

ضلع

xương sườn

فقرات الظهر

đốt sống

مثانة

bàng quang

وريد

tĩnh mạch

شريان

động mạch

مهبل

âm đạo

حيوان منوي

tinh trùng

قضيب

dương vật

خصية

tinh hoàn

كثير العصاره

mọng nước

حار
بهار

cay

مملح

mặn

نئ

sống

مغلي

lộc

خجول

nhút nhát

طماع

tham lam

صارم

ng nghiêm khắc

أصم

điếc